

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11- 3-2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT- TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Và Kíu**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Đặng Thị Thơm**

2/ Bà **Huỳnh Thị Châu**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hải Yến** – Thư ký Tòa án huyện Thống Nhất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 385/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX- ST ngày 22 tháng 02 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Xuân H** – sinh năm: 1966

Nơi cư trú: Số nhà 272 ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị A** – sinh năm: 1969

Nơi cư trú: Số nhà 272 ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(ông H, bà A cùng có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Xuân H trình bày:

Ông H và bà A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến ngày 08/8/1998 thì ông H và bà A tự nguyện kết hôn và được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của ông H.

Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa ông H và bà A không có sự chia sẻ, thông cảm với nhau, luôn bất đồng quan điểm trong mọi việc, thường xuyên cãi vã nhau dẫn đến xung đột, mỗi lần như vậy thì bà A thường hay bỏ nhà đi vài ngày đến một tuần mà không cho ông biết là đi đâu, mặt khác, ông H con nghi ngờ bà A có dấu hiệu không chung thủy, ông H có hỏi nhưng bà A không thừa nhận. Qua những sự việc trên dẫn đến việc vợ chồng không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm.

Từ cuối năm 2014 đến nay, mặc dù sống chung nhà nhưng giữa ông H và bà A không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau, mạnh ai người đó sống, kinh tế riêng biệt, không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

Tại tòa, ông H xác định không còn tình cảm với bà A, không còn khả năng đoàn tụ gia đình. Do vậy, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

- **Về con chung:** Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là: Phạm Xuân H1, sinh năm 1992; Phạm Thị Tuyết H2, sinh năm 1996, Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1999.

Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản:** Ông Phạm Xuân H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản là đúng sự thật.

Bà Nguyễn Thị A và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến ngày 08/8/1998 thì tự nguyện đăng ký kết hôn được UBND xã B, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của bà A.

Trong cuộc sống vợ chồng, ông H thường xuyên ghen tuông vô cớ, nghi ngờ bà có quan hệ với người đàn ông khác, bà A có giải thích nhưng ông H không nghe mà còn dùng những lời lẽ chửi bới, xúc phạm bà, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột làm mất tình cảm vợ chồng. Do vậy, Từ đầu năm 2015 đến nay, mặc dù vợ chồng sống chung nhà với nhau nhưng giữa ông H và bà A không có sự quan tâm yêu thương nhau, mạnh ai người đó sống, vợ chồng không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

Tại tòa, bà A xác định khả năng đoàn tụ gia đình không có. Tuy nhiên, do bà A là người đạo công giáo (Thiên chúa) không được phép ly hôn, do vậy, ông H xin ly hôn thì bà A không đồng ý ly hôn với ông H và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về con chung:** Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là: Phạm Xuân H1, sinh năm 1992; Phạm Thị Tuyết H2, sinh năm 1996, Phạm Thị Hoàng Y, sinh năm 1999.

Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản:** Bà Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật đã đến Tòa làm việc và cung cấp lời khai, chứng cứ đầy đủ. Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX xử cho ông H và bà A được ly hôn; các con

chung đã thành niên và có khả năng lao động, HĐXX không giải quyết, về tài sản các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà A được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08 tháng 8 năm 1998, hôn nhân của ông H và bà A phù hợp với các Điều 5; Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Do vậy, đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị A. Bà A không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm yêu thương đối với ông H, mặt khác, bà A là người đạo công giáo nên không được phép ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của ông H và bà A thì thấy:

Ông H và bà A đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc không tin tưởng nhau về vấn đề tình cảm dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột làm mất tình cảm vợ chồng. Mặc dù, ông H, bà A sống cùng nhà nhưng giữa vợ chồng không có sự thông cảm, chia sẻ, quan tâm và chăm sóc nhau, không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau từ năm 2015 đến nay (BL 23).

Tại Tòa, bà A xác định vẫn còn tình cảm với ông H. Tuy nhiên, bà A không còn biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ gia đình. Nhận thấy việc vợ chồng không thương yêu, quý trọng nhau, mạnh ai người đó sống, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng đến nay vẫn không thể đoàn tụ được với nhau, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Xét, nguyện vọng của bà A được đoàn tụ gia đình là không có căn cứ.

Từ nhận định, phân tích trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không hạnh phúc, ông H yêu cầu ly hôn với bà A là có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 xét cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Xuân H.

[2] Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là Phạm Xuân H1 – sinh năm 1992; Phạm Thị Tuyết H2 – sinh năm 1996 và Phạm Thị Hoàng Y – sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

[3] Về tài sản: Ông H, bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[4] Về án phí: Ông H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST, ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí được chuyển sang nộp án phí.

Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phù hợp với nhận định của HĐXX nên có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 5; Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị A được ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là Phạm Xuân H1 – sinh năm 1992; Phạm Thị Tuyết H2 – sinh năm 1996 và Phạm Thị Hoàng Y – sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

- *Về tài sản:* Ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Ông Phạm Xuân H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001521 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất sang nộp án phí. Ông Phạm Xuân H đã nộp đủ tiền án phí.

Ông H, bà A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- VKS huyện TN;
- UBND xã Bàu Hàm 2;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Kíu